CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP May Hữu Nghị

Ngày 31/12/2025	27,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.9%	**1.9%**	**17.4%**

DT thuần
Q4/25
198
tỷ VNĐ
QoQ: ▼35.0| -15.0%
YoY: ▼44.0| -18.2%

LN thuần
Q4/25
73.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 60.1| 455%
YoY: ▲ 26.2| 55.6%

LN sau thuế
Q4/25
57.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.9| 438%
YoY: ▲ 19.9| 52.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
12.1%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE
2025
18.6%
YoY: +/-▼ 4.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,000 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	642
Số lượng CPLH (CP)	23,777,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.10)
EPS	3,942
P/E	6.8

DT thuần
2025
980
tỷ VNĐ
YoY: ▼202| -17.1%

LN thuần
2025
118
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0| -9.7%

LN sau thuế
2025
93.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.3| -11.5%

Cơ cấu sở hữu

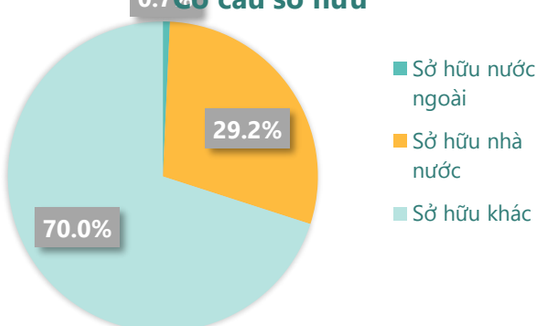

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

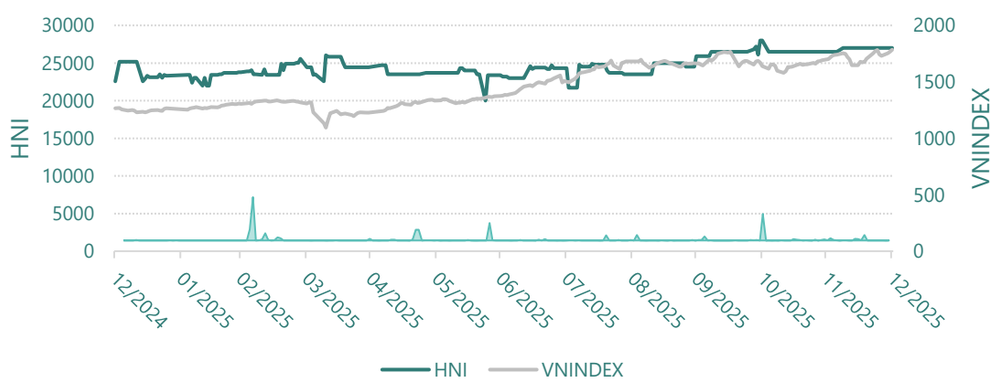

Cơ cấu cổ đông

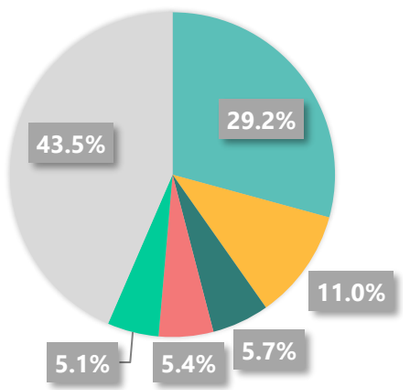

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

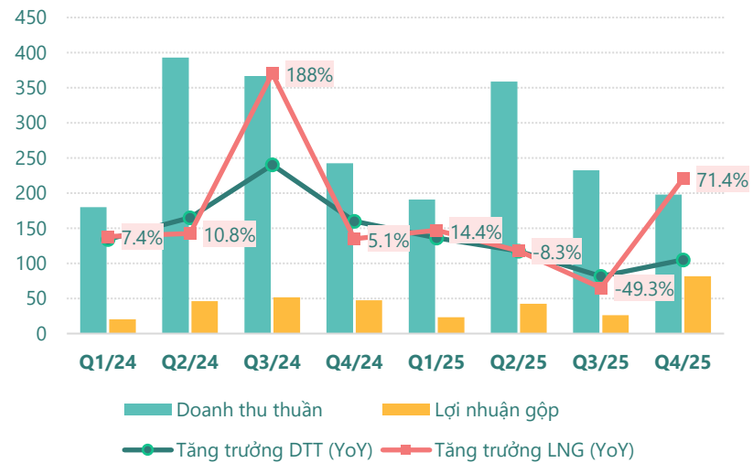

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

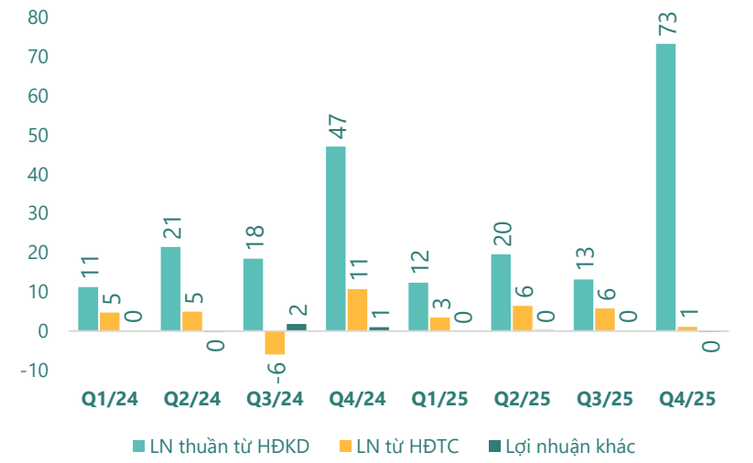

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

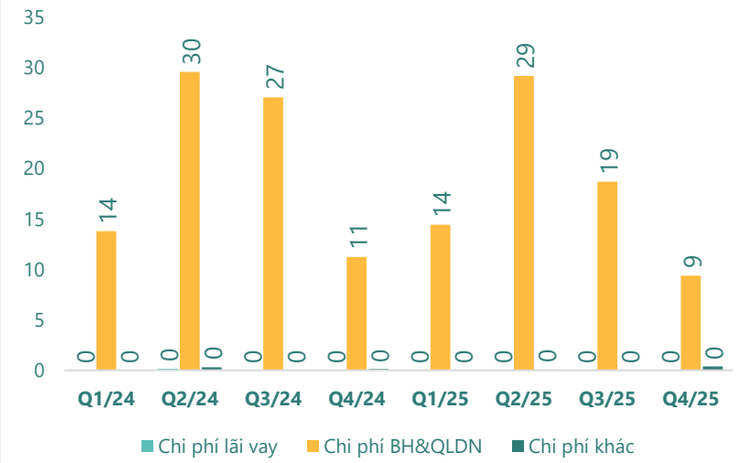

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

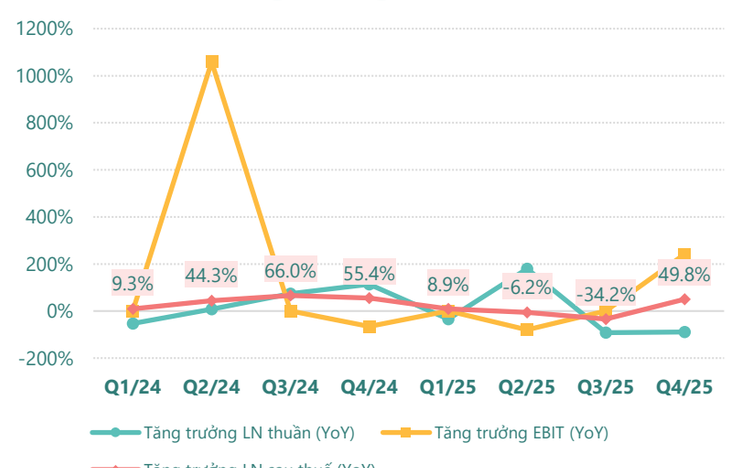

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

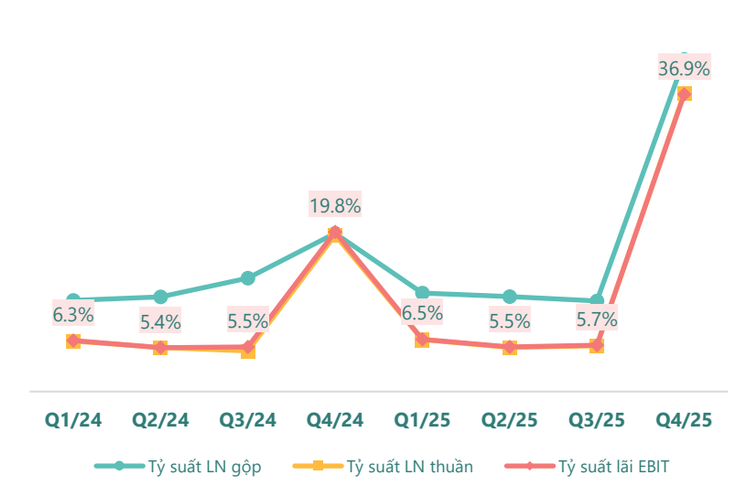

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

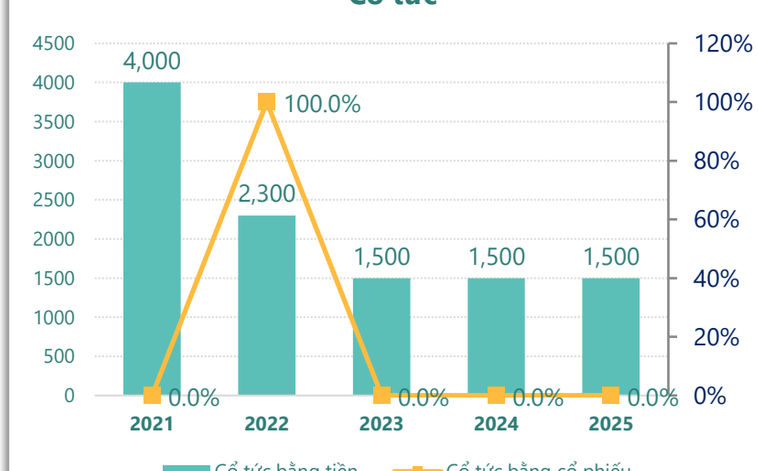

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

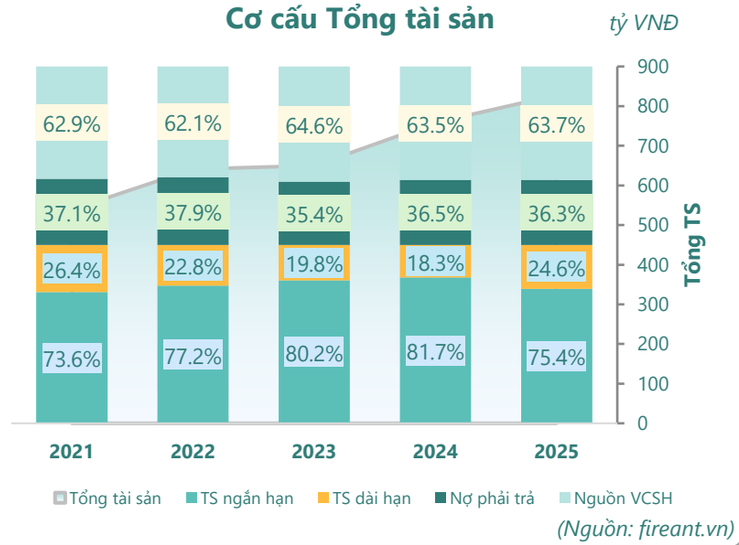

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

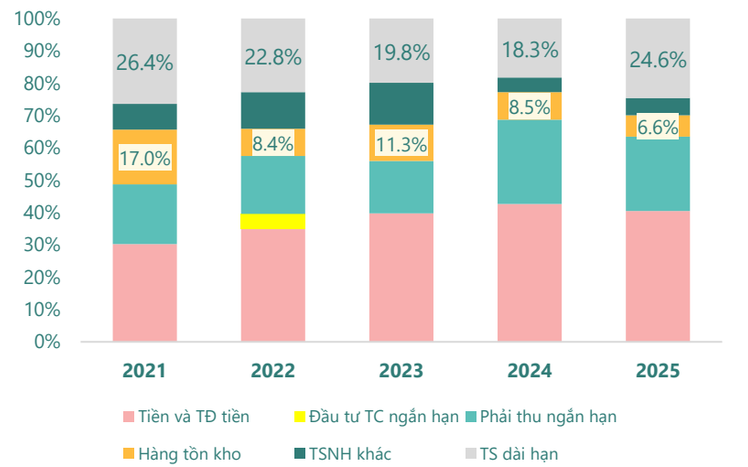

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

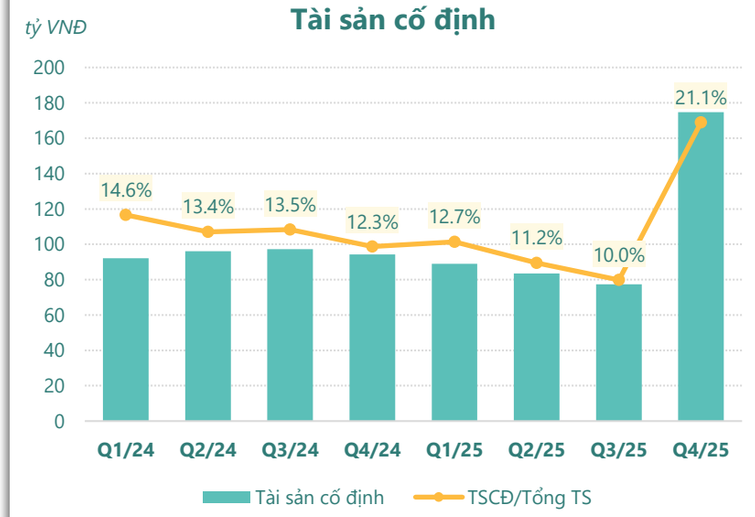

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

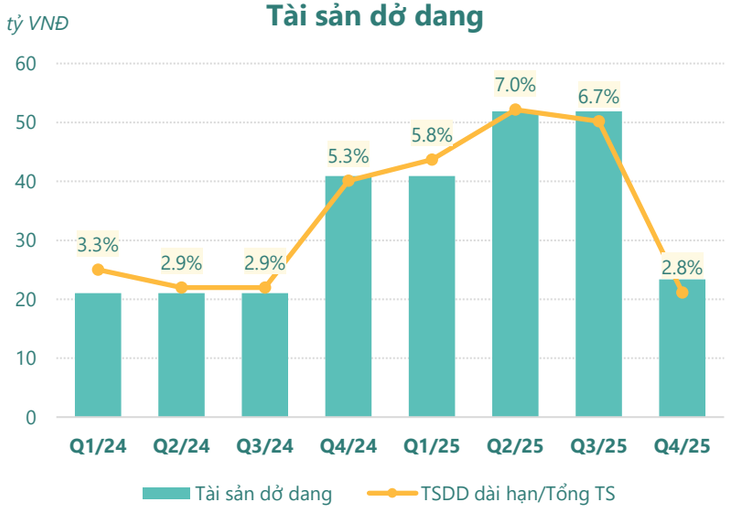

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

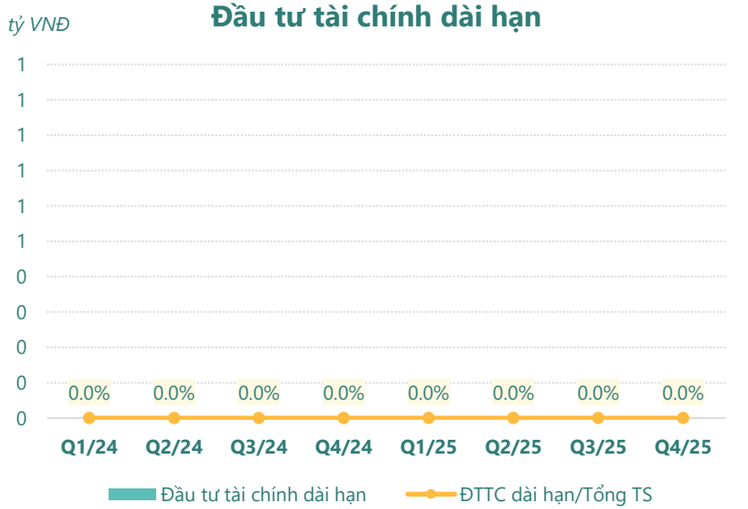

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

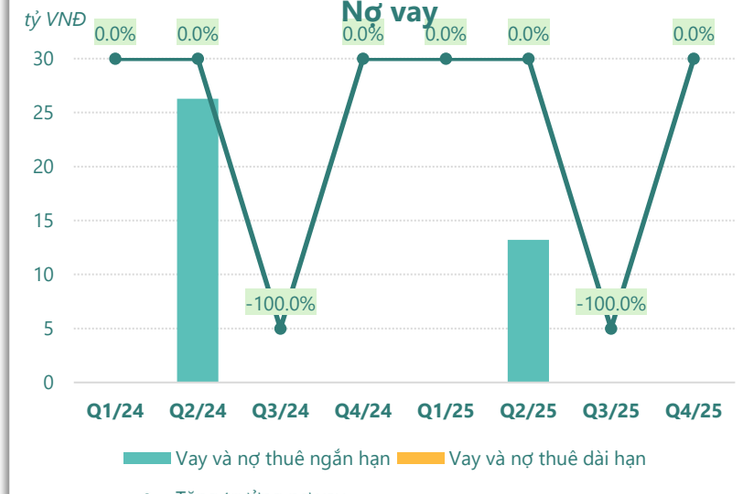

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

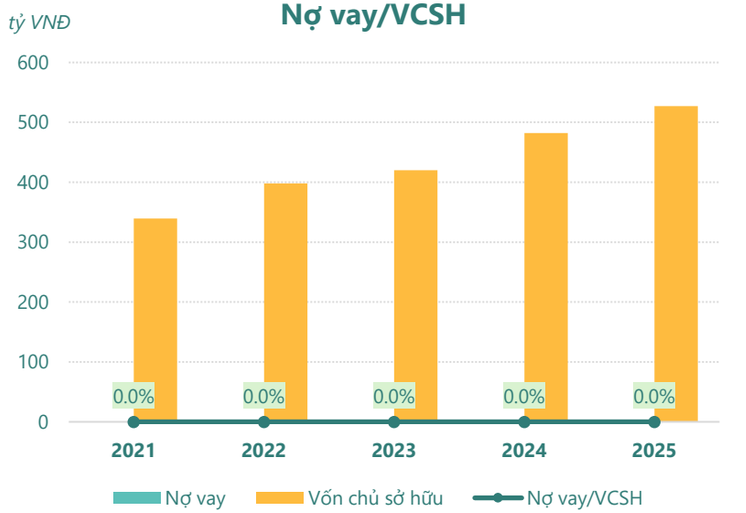

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

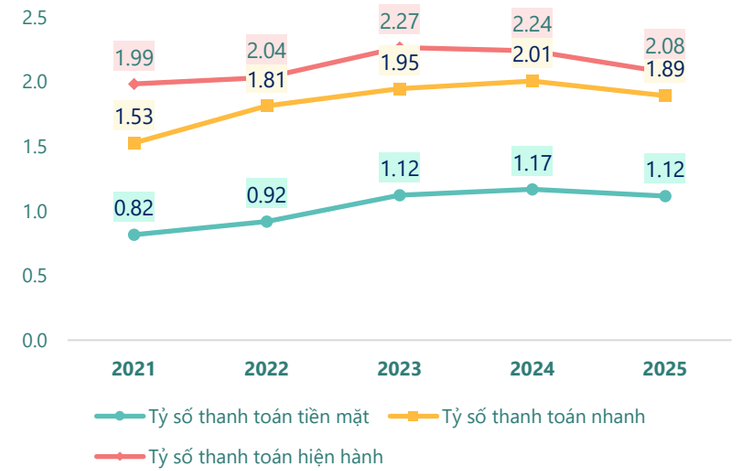

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

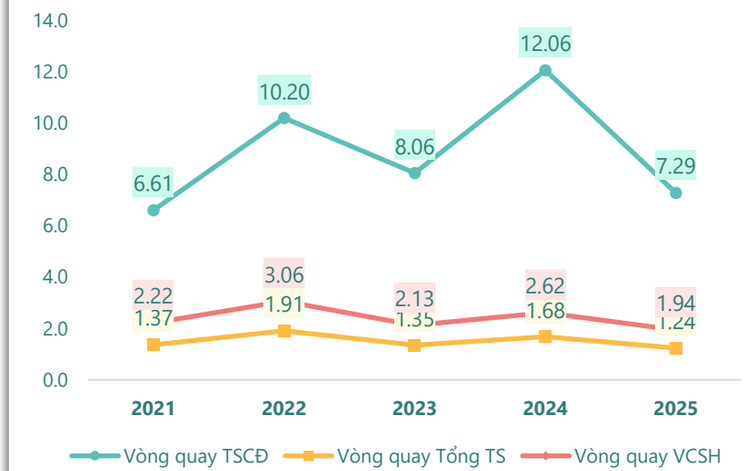

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

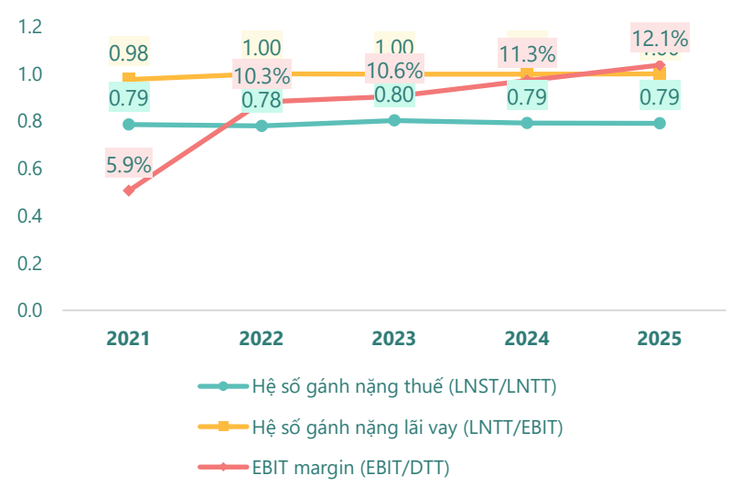

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

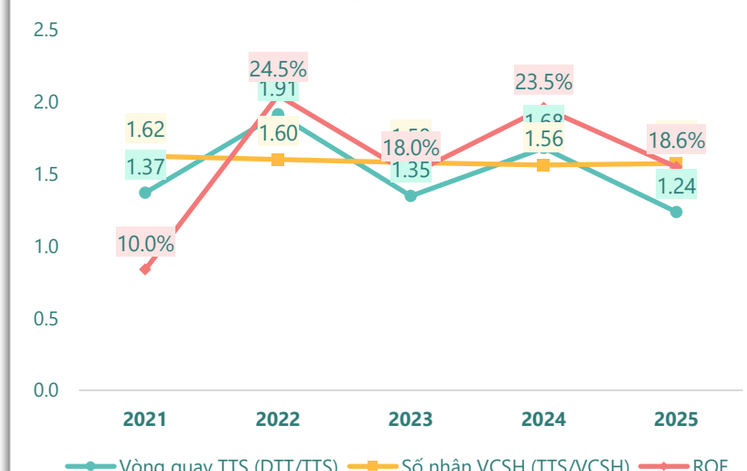

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

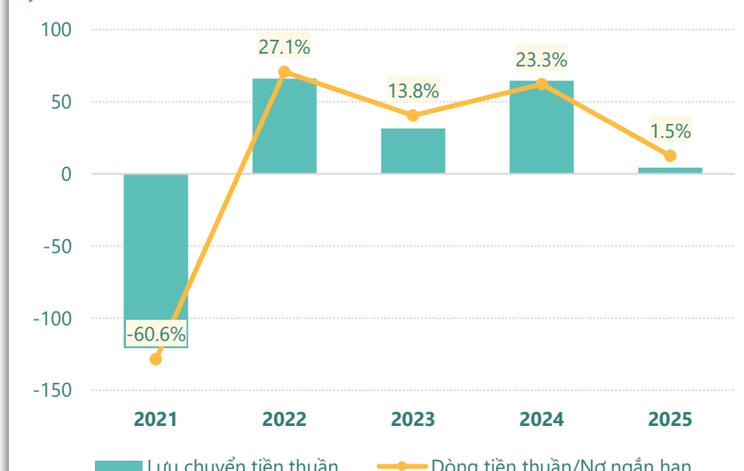

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**198**	**242**	**-18.2%**	**980**	**1,182**	**-17.1%**
Giá vốn hàng bán	116	195	-40.3%	807	984	-18.0%
Lợi nhuận gộp	81.6	47.6	71.4%	173	198	-12.6%
Doanh thu HĐTC	3.22	11.5	-72.0%	21.3	26.2	-18.8%
Chi phí TC	2.16	0.74	191%	4.48	11.8	-61.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.02	0.16	-87.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.43	3.30	-26.4%	14.2	22.8	-37.4%
Chi phí QLDN	**6.95**	**7.95**	**-12.6%**	**57.5**	**59.0**	**-2.5%**
LN thuần từ HĐKD	73.3	47.1	55.6%	118	131	-9.7%
Lợi nhuận khác	**-0.26**	**0.97**	**-127%**	**0.21**	**2.71**	**-92.4%**
LN trước thuế	73.0	48.0	52.1%	119	134	-11.3%
Lợi nhuận sau thuế	**57.6**	**37.7**	**52.7%**	**93.7**	**106**	**-11.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.6**	**37.7**	**52.7%**	**93.7**	**106**	**-11.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-84.1	-36.8	-114	280	12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.7	52.7	1.10	-10.5	-54.5	-37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.3	0	0	-22.4	-13.2	0.00
Tiền đầu kỳ	311	349	323	288	141	353
Lưu chuyển tiền thuần	**33.6**	**-31.4**	**-35.7**	**-147**	**212**	**-25.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	5.01	5.55	0	0.32	-0.19	7.53
Tiền cuối kỳ	349	323	288	141	353	335

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**828**	**759**	**9.1%**
Tài sản ngắn hạn	624	620	0.7%
Tiền và tương đương tiền	335	323	3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	190	198	-3.9%
Hàng tồn kho	54.6	64.7	-15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	44.5	34.4	29.5%
Tài sản dài hạn	**204**	**139**	**46.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	175	94.3	85.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.3	40.9	-42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.51**	**3.44**	**59.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	301	277	8.7%
Nợ ngắn hạn	**301**	**277**	**8.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	75.6	38.8	95.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**527**	**482**	**9.4%**
Vốn chủ sở hữu	**527**	**482**	**9.4%**
Vốn điều lệ	238	238	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)